

PHẠM VI CÔNG VIỆC MUA SẴM VẬT TƯ DỰ PHÒNG BẮT BUỘC CHO HỆ THỐNG LÒ HƠI VÀ THIẾT BỊ PHỤ THUỘC VÀO VÙNG A

Stt	Thiết bị/ Hệ thống	Tên vật tư	Quy cách/ Đặc tính kỹ thuật	Mô tả kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng đề xuất mua
I	Băng tải xích cào					
1		Hộp Giảm tốc	Reducer: Item No/Tag No: B-011040 Hộp Giảm tốc: Bản vẽ: DRAWING NO 210134-01-M301AB-V21/V22	REDUCER; GEAR TYPE: RR20000 L4 MH SIZE: 20000 HORSE POWER: electric motor: 25HP HP RATIO: 4÷2500 RPM: 3500 rpm SHAFT SIZE: input shaft D70.5mm, output shaft D300mm mm TORQUE: Tmax 410000 Nm, Tstart 600000 Nm MATERIAL: N/A ADDITIONAL INFORMATION: Reducer: Item No./Tag No.: B-011040 . Drawing No.: 210134-01- M301AB-V21/V22	Bộ	1
2		Motor thủy lực	Rineer hydraulics motor M037-A2-1S-020-31-B1-TBB-000, made in USA. Chi tiết : M301 AA; bản vẽ : VA1-BWBC-01100-M-M1A-DGA-0052	MOTOR; HYDRAULIC TYPE: Hydralics motor MV037-A2-1S-020-31-B1-TBB-000 RPM: Continuous: 1,000 RPM ; Intermittent: 1,200 RPM HORSE POWER: Maximum: 175 HP OPERATING PRESSURE MINIMUM / MAXIMUM: • Maximum continuous pressure: 3,000 PSI (approx. 207 bar).; Maximum intermittent peak pressure: 4,500 PSI (approx. 310 bar) FLUID FLOW RATE: Displacement [cm³/rev] 20.0 APPLICATION: Scraper conveyor hydraulic motor ADDITIONAL INFORMATION: Bosch Rexroth Rineer. Details: M301 AA; drawing: VA1-BWBC-01100-M-M1A-DGA-0052	Bộ	1
II	Quạt FDF					
3		Vòng bi	Vòng bi NJ330ECM/C3	BEARING; TAPERED ROLLER IRON COVER TYPE: Single row cylindrical roller bearing, NJ design MANUFACTURER: SKF/ Equivalent MODEL/IBI NUMBER/PART NUMBER: NJ330ECM/C3 OUTSIDE DIAMETER: 320 mm INSIDE DIAMETER: 150 mm WIDTH: 65 mm BASIC LOAD RATINGS: Basic dynamic load rating:900 kN ; Basic static load rating: 965 kN LIMITING SPEED: 2600 rpm MATERIAL: Cage: Machined brass APPLICATION: Bearings for FDF fans ADDITIONAL INFORMATION: Product net weight: 26.7 kg	Cái	1

Stt	Thiết bị/ Hệ thống	Tên vật tư	Quy cách/ Đặc tính kỹ thuật	Mô tả kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
4		Vòng bi	Vòng bi 7234BCBM	BEARING; ANGULAR CONTACT BALL TYPE: Single row angular contact ball bearing MODEL/IBI NUMBER/PART NUMBER: 7234 BCBM SUPPLY CODE: 7234 BCBM OUTSIDE DIAMETER: 310 mm INSIDE DIAMETER: 170 mm WIDTH: 52 mm SEALS/SHIELDS: Open type (no seals or shields) TEMPERATURE RANGE: -30 to +120 deg C BASIC LOAD RATINGS: 281 KN FATIGUE LIMIT LOAD: 9.5 KN LIMITING SPEED: 2800 rpm MATERIAL: Bearing steel EQUIPMENT: Bearing APPLICATION: Suitable for various industrial applications requiring angular contact MANUFACTURER: SKF SPECIAL REQUIREMENT: BCBM ADDITIONAL INFORMATION: 7234 BCBM, Basic static load rating: 345 KN	Cái	1
5		Bơm dầu bôi trơn	Bơm dầu bôi trơn quạt FDF/PAF Actual model : MKP40-1	PUMP; GEAR TYPE: MKP40-1 SIZE: Displacement: Approximately 40.2 cm³/revolution. SPEED RATIO: N/A APPLICATION: FDF/PAF fan lubrication oil pump MATERIAL: (Housing/Casing): Bearing gray cast iron; (Gears)/(Shafts):Case-hardened Steel ;(Bearing Bushes):PTFE-lined Bronze CAPACITY: 5.36 kW FLUID FLOW RATE: 44.3 L/p NUMBER OF STAGES: Single-stage pumps OPERATING PRESSURE: 60 bar RPM: 1450 rpm ADDITIONAL INFORMATION: MUG - KRACHT/Germany	Cái	1
6		Bộ cánh quạt	Fan Blade Kit 24HB24 Casting Aluminium Alloy Item 13.21, bản vẽ VA1-BWBC-01100-M-M1A-DSU-18002; (mỗi Bộ 24 cánh)	ACCESSORY; FAN EQUIPMENT MODEL: S1GA1622 MANUFACTURER: SHANGHAI DIMENSION: Blade HB24+10% DRAWING NUMBER: VA1-BWBC-01100-M-M1A-DSU-18002 ITEM POSITION NUMBER: 13.21 MAT: HF-1-T6 ADDITIONAL INFORMATION: Fan Blade Kit 24HB24 (Cast Aluminum Alloy, Item 13.21, Drawing VA1-BWBC-01100-M-M1A-DSU-18002; Set of 24 blades)	Bộ	1

Stt	Thiết bị/ Hệ thống	Tên vật tư	Quy cách/ Đặc tính kỹ thuật	Mô tả kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
7		Bộ cánh quạt	"Fan Blade Kit 16NA16 Casting Aluminium Alloy Item 13.21, bản vẽ VA1-BWBC-01100-M-M1A-DSU-18102"	ACCESSORY; FAN EQUIPMENT MODEL: FAF25.8-15-1 MANUFACTURER: SHANGHAI DIMENSION: Blade 16NA16 DRAWING NUMBER: VA1-BWBC-01100-M-M1A-DSU-18102 ITEM POSITION NUMBER: 13.21 MAT: HF-1 ADDITIONAL INFORMATION: Fan Blade Kit 16NA16 Casting Aluminium Alloy Item 13.21, bản vẽ VA1-BWBC-01100-M-M1A-DSU-18102"	Bộ	1
8		Vòng bi	Cylindrical roller bearing 7252BCBM	BEARING; ANGULAR CONTACT BALL TYPE: Angular contact ball bearing MODEL/IBI NUMBER/PART NUMBER: 7252-B-MP-UA OUTSIDE DIAMETER: 480 mm INSIDE DIAMETER: 260 mm WIDTH: 80 mm TEMPERATURE RANGE: -20 to 200 deg C BASIC LOAD RATINGS: 820 KN LIMITING SPEED: 2030 rpm MATERIAL: Bearing Steel MANUFACTURER: FAG SPECIAL REQUIREMENT: B-MP-UA ADDITIONAL INFORMATION: Angular contact ball bearing 7252-B-MP-UA	Cái	1
9		Vòng bi	Augular contact ball bearing NU252MA/C3	BEARING; ANGULAR CONTACT BALL TYPE: Augular contact ball bearing MODEL/IBI NUMBER/PART NUMBER: NU252MA/C3 OUTSIDE DIAMETER: 480 mm INSIDE DIAMETER: 260 mm WIDTH: 80 mm LIMITING SPEED: ~2 100 rpm MATERIAL: BEARING STEEL MANUFACTURER: FAG/equivalent	Cái	2
III	Bộ sấy không khí AH					

4/6

Stt	Thiết bị/ Hệ thống	Tên vật tư	Quy cách/ Đặc tính kỹ thuật	Mô tả kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
13		Support bearing	294/670E	BEARING; SPHERICAL ROLLER THRUST TYPE: Spherical Roller Thrust Bearing MANUFACTURER: NSK MODEL/IBI NUMBER/PART NUMBER: 294/670 EM OUTSIDE DIAMETER: 1150 mm INSIDE DIAMETER: 670 mm WIDTH: 290 mm BASIC LOAD RATINGS: Basic dynamic load rating: 15700 kN ; Basic static load rating: 67000 kN LIMITING SPEED: 230 rpm MATERIAL: Material: Bearing Steel; Cage: Machined Brass APPLICATION: Support bearing for the AH air preheater ADDITIONAL INFORMATION: Support Bearing 294/670EMEU22U27	Cái	1
IV	Bộ sây không khí GAH (FGD)					
14		Hộp Giảm tốc	Hộp giảm tốc GGH loại 4PKC270NE	GEAR; HELICAL TYPE: 4PKC270NE NUMBER OF TEETH: Since it's not a separate gear, the total number of teeth is not indicated. RATIO: 122.55 PITCH DIAMETER: Not applicable to complete gearbox assemblies. MATERIAL: Cast Iron DIAMETER: N/A APPLICATION: GER BOX AIR HEATER ADDITIONAL INFORMATION: NR.25.2500367610.0001.21.76- PK1 18.50KW-MK2 14000Nm-N1 1455rpm-N2 12.00rpm -FS 2.64- C 7/40- MADE BY SEW	Bộ	1
15		Bánh răng chủ động dẫn động Bộ sây	Chi tiết số 3 Bản vẽ GHEA184598A	GEAR BOX PARTS TYPE: N/A MATERIAL: SCM440 LINER SIZE: 190 mm DIAMETER: 1498/1402 mm APPLICATION: GGH gearbox pinion gear NUMBER OF TEETH: 75 mm MANUFACTURER: Đúc Tài/Việt Nam ADDITIONAL INFORMATION: Hardness of 48–50 HRC	Cái	1

Stt	Thiết bị/ Hệ thống	Tên vật tư	Quy cách/ Đặc tính kỹ thuật	Mô tả kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng xuất mua
16		Guide bearing	23180CAK/C5/W33	BEARING; SPHERICAL ROLLER DOUBLE ROW TYPE: Spherical Roller Bearing MODEL/IBI NUMBER/PART NUMBER: 23180CAK/C5/W33 OUTSIDE DIAMETER: 650 mm INSIDE DIAMETER: 400 mm WIDTH: 200 mm BASIC LOAD RATINGS: cr 4150000N FATIGUE LIMIT LOAD: C 0r 7900000N LIMITING SPEED: 500 rpm MATERIAL: Bearing steel APPLICATION: GGH Guide bearing MANUFACTURER: NSK/Equivalent SPECIAL REQUIREMENT: CAK/C5/W33 ADDITIONAL INFORMATION: Guide bearing: Spherical roller bearing 23180CAK/C5/W33	Cái	1
17		Support bearing	294/530EM/VR506	BEARING; SPHERICAL ROLLER THRUST TYPE: Spherical Roller Thrust Bearing MANUFACTURER: NSK/Equivalent MODEL/IBI NUMBER/PART NUMBER: 294/530EM/VR506 OUTSIDE DIAMETER: 920 mm INSIDE DIAMETER: 530 mm WIDTH: 236 mm BASIC LOAD RATINGS: 10 500 kN LIMITING SPEED: 630 rpm MATERIAL: Bearing steel APPLICATION: Support bearing for the GGH SPECIAL REQUIREMENT: EM/VR506 ADDITIONAL INFORMATION: Support Bearing 294/530EM/VR506	Cái	1
V	Máy nghiền					
18		HGT chính máy nghiền than	SEW-ERORDRVE TIANJIN 2C630NE-1080 parallel-axes gear drive	REDUCER; GEAR TYPE: 2C630NE-1080 SIZE: 2140X1040X1395 APPLICATION: Drives coal mill for pulverizing coal CONNECTION: Coupling with input motor and output mill shaft HORSE POWER: 1950 kW RATIO: 7.1 RPM: 938/138.9 SHAFT SIZE: 380 TORQUE: 129 kNm MATERIAL: GEAR WHEEL STEEL -02 17CRNIMO6 KEY WAY: 70x36; 40x22 ADDITIONAL INFORMATION: 2C630NE-1080/SEW	Bộ	1